

CÔNG TY TNHH DOMAX TECHNOLOGY VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DOMAX TECHNOLOGY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOMAX TECHNOLOGY VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DOMAX TECHNOLOGY VIETNAM CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109275901

3. Ngày thành lập: 20/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 6 tòa nhà Sannam, Số 78 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
2.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
3.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
4.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
5.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
7.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
8.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
9.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
10.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
11.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
12.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
13.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
14.	Sản xuất chè	1076
15.	Sản xuất cà phê	1077
16.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
17.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
18.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
19.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
20.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
21.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
22.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

23.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
24.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
25.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
26.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
27.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
28.	In ấn	1811
29.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
30.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
31.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
32.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm	2023
33.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
34.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
35.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
36.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
37.	Đúc sắt, thép	2431
38.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
39.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
40.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
41.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
42.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
43.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
44.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
45.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
46.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
47.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
48.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
49.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
50.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
51.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
52.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
53.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
54.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290

55.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: - Hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị y tế và thiết bị chẩn đoán bệnh có màn hình hiển thị, thiết bị đo lường và xét nghiệm, thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị ra đa hoặc định vị vật dưới nước bằng âm hoặc siêu âm được phân vào nhóm	3313
56.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
57.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
58.	Sản xuất điện	3511
59.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
60.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
61.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
62.	Thu gom rác thải độc hại	3812
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
64.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
65.	Xây dựng nhà để ở	4101
66.	Xây dựng nhà không để ở	4102
67.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
68.	Xây dựng công trình điện	4221
69.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
70.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
71.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
72.	Xây dựng công trình thủy	4291
73.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
74.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
75.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
76.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
77.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
78.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
79.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
80.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
81.	Bán mô tô, xe máy	4541
82.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
83.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
84.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
85.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
86.	Bán buôn thực phẩm	4632
87.	Bán buôn đồ uống	4633

88.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
89.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế gồm: + Bán buôn tân dược; + Bán buôn dụng cụ y tế: bông, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...; + Bán buôn Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế gồm: + Bán buôn tân dược; + Bán buôn dụng cụ y tế: bông, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...; + Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: máy đo huyết áp, máy trợ thính... máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: máy đo huyết áp, máy trợ thính...	4649
90.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
91.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
92.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
93.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.	4659
94.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
95.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
96.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
97.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
98.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: - Mua bán vật tư, dụng cụ, trang phục, phương tiện, đồ dùng, trang thiết bị ngành bảo hộ lao động (quần áo, nón, mũ, giày, găng tay, tất, kính, khẩu trang, nút tai các loại và các loại trang phục, phụ kiện bảo hộ lao động khác) - Mua bán trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, vật tư tiêu hao trong sản xuất công nghiệp: giấy bìa, thùng carton, dây buộc, túi nilon, màng co, màng chít, dây đai đóng thùng, thùng, khay nhựa các loại - Mua bán trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, đai thắt, dây cột, bình chữa cháy, các loại vòi, van, bình phun chữa cháy, các loại thiết bị báo cháy	4690(Chính)
99.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
100.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
101.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

102.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
103.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
104.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
105.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
106.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
107.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
108.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
109.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
110.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
111.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
112.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
113.	Bốc xếp hàng hóa	5224
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
115.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
116.	Cơ sở lưu trú khác	5590
117.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
118.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
119.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
120.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
121.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
122.	Hoạt động hậu kỳ	5912
123.	Hoạt động chiếu phim	5914
124.	Lập trình máy vi tính	6201
125.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
126.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
127.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
128.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
129.	Quảng cáo	7310
130.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
131.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
132.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
133.	Cho thuê xe có động cơ	7710
134.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

135.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
136.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
137.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
138.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
139.	Đại lý du lịch	7911
140.	Điều hành tua du lịch	7912
141.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
142.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
143.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
144.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
145.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
146.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
147.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
148.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
149.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: - Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo - Quảng bá thương hiệu.	8230
150.	Dịch vụ đóng gói	8292
151.	Giáo dục nhà trẻ	8511
152.	Giáo dục mẫu giáo	8512
153.	Giáo dục tiểu học	8521
154.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
155.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
156.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
157.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
158.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
159.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
160.	Hoạt động thể thao khác	9319
161.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
162.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
163.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
164.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
165.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
166.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
167.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

168.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
169.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
170.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
171.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM THỊ HOÀI THU	Thôn Sen, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	900.000.000	10,000	135220944	
2	PHAN KỲ ANH	P407, Nhà 5T1, Chung cư Vinaconex, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	8.100.000.000	90,000	135229063	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN KỲ ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 27/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 135229063

Ngày cấp: 11/11/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P407, Nhà 5T1, Chung cư Vinaconex, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P407, Nhà 5T1, Chung cư Vinaconex, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội